TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH CHÁNH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **1338**/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 22/11/2019
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trương Văn Dựa**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Võ Hoàng Thu**
2. Bà **Nguyễn Thị Vạn**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Lê Hoàng** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh *tham gia phiên tòa:* Ông **Nguyễn Trí Dũng** – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2019, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 439/2019/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2019, về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 449/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 363/2019/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2019 giữa:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1989;

Địa chỉ: G7/51 ấp 7, xã L, huyện B, Thành phố H;

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Thanh N1**, sinh năm 1987;

Địa chỉ: G7/51 ấp 7, xã L, huyện B, Thành phố H;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn ngày 12/3/2019, bản tự khai ngày 31/5/2019 và tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị N trình bày:

Bà N và ông Nguyễn Thanh N1 tự quen biết, tìm hiểu nhau được khoảng 01 năm thì kết hôn chung sống. Bà và ông N1 có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện B, Thành phố H vào năm 2008. Thời

gian đầu bà N và ông N1 chung sống hạnh phúc, có mâu thuẫn nhưng không trầm trọng. Chung sống đến khoảng năm 2016 thì giữa bà và ông N1 phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn do bà và ông N1 bất đồng quan điểm, thường xuyên to tiếng, cãi nhau. Hai người cố gắng hòa giải nhưng không thành công. Hiện nay bà và ông N1 không còn tình cảm gì, bà đang đi làm ở xa, không thường xuyên về nhà, giữa bà và ông N1 không còn khả năng hàn gắn được nữa nên bà yêu cầu ly hôn với ông N1.

Về con chung: Bà N trình bày bà và ông N1 có 02 con chung tên Nguyễn Thanh N2, sinh ngày 02/9/2009 (giới tính nam) và Nguyễn Ngọc Hồng N3, sinh ngày 23/10/2014 (giới tính nữ). Hiện nay trẻ N2 và trẻ N3 đang do bà chăm sóc, nuôi dưỡng. Khi ly hôn bà yêu cầu được nuôi dưỡng trẻ N2 và trẻ N3, không yêu cầu ông N1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà N xác nhận giữa bà và ông N1 không có tài sản chung hay bất kỳ khoản nợ chung nào nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra bà N không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Ông Nguyễn Thanh N1 vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

+ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị N với ông Nguyễn Thanh N1.

+ Về con chung: Giao trẻ Nguyễn Thanh N2, sinh ngày 02/9/2009 (giới tính nam) và trẻ Nguyễn Ngọc Hồng N3, sinh ngày 23/10/2014 (giới tính nữ), ghi nhận bà N không yêu cầu ông N1 cấp dưỡng nuôi con.

Ông N1 có quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được quyền ngăn cản. Vì lợi ích con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

+ Về án phí: Bà N phải chịu án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

[1.1] Bà Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Thanh N1. Đây là tranh chấp về ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[1.2] Bị đơn ông Nguyễn Thanh N1 cư trú tại địa bàn huyện Bình Chánh nên theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Ông Nguyễn Thanh N1 đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt không có lý do trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt ông Nhớ là phù hợp với quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về các yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 205 Quyển số 01/08 do Ủy ban nhân dân xã L, huyện B, Thành phố H cấp ngày 25/12/2008 thì bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Thanh N1 là vợ chồng hợp pháp được pháp luật công nhận quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3.2] Ông N1 đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án nêu rõ yêu cầu ly hôn của bà N, được tống đạt thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông N1 vắng mặt tại Tòa không có lý do, cũng không có văn bản trình bày ý kiến, yêu cầu của ông. Tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 có quy định: *"Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc"*. Ông N1 đã tự từ bỏ quyền được chứng minh của mình và phải chịu hậu quả theo quy định pháp luật. Do đó Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án.

[3.3] Căn cứ kết quả xác minh tình trạng hôn nhân của Ủy ban nhân dân xã L và lời trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử nhận thấy đời sống chung vợ chồng của bà N và ông N1 phát sinh nhiều mâu thuẫn từ năm 2016 vì bất đồng nhiều vấn đề trong cuộc sống, giữa vợ chồng không còn sự quan tâm, yêu thương và chăm sóc nhau. Hiện nay bà N thường xuyên đi làm xa, không còn chung sống gắn bó với ông N1.

[3.4] Tòa án đã nhiều lần triệu tập bà N và ông N1 đến Tòa án để hòa giải, động viên ông bà hàn gắn quan hệ vợ chồng. Tuy nhiên ông N1 không có mặt theo lịch triệu tập của Tòa án mà không có lý do, cũng không có văn bản

trình bày ý kiến của mình. Điều này chứng tỏ ông N1 không có thiện chí hòa giải và không mong muốn hàn gắn quan hệ vợ chồng.

[3.5] Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: "*1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. 2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác*". Hội đồng xét xử nhận thấy tình trạng hôn nhân giữa bà N và ông N1 đã mâu thuẫn trầm trọng. Tuy mâu thuẫn giữa ông bà chưa được chính quyền địa phương hòa giải, chưa được gia đình nhắc nhở nhưng sự thật là giữa vợ chồng ông bà đã không còn sự thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; đời sống chung giữa bà N và ông N1 không thể kéo dài thì mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị N là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.6] Về con chung: Bà Nguyễn Thị N xác nhận giữa bà và ông Nguyễn Thanh N1 có 02 con chung tên Nguyễn Thanh N2, sinh ngày 02/9/2009 (giới tính nam) và Nguyễn Ngọc Hồng N3, sinh ngày 23/10/2014 (giới tính nữ). Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: "*Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của* con". Bà N trình bày hiện nay cả trẻ N2 và trẻ N3 đều do bà trực tiếp chăm sóc. Tại biên bản ghi nhận ý kiến trẻ N2 ngày 31/5/2019 thể hiện trẻ N2 đang thực tế chung sống với bà N; trẻ có nguyện vọng được tiếp tục sống cùng mẹ. Bà N có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ N2 và trẻ N3.

[3.7] Xét thấy ý kiến của bà N là tự nguyện, phù hợp với quy định pháp luật và phù hợp với nguyện vọng của trẻ N2; nhằm đảm bảo cho sự ổn định về tâm lý, sự phát triển toàn diện của trẻ N2 và trẻ N3, Hội đồng xét xử xét thấy cần tiếp tục giao trẻ N2 và trẻ N3 cho bà N nuôi dưỡng.

[3.8] Về cấp dưỡng nuôi con: Khoản 1 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: "*Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên…".* Khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: *"Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con".* Việc chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ N2 và trẻ N3 là trách nhiệm chung của cả bà N và ông N1. Để đảm bảo cho sự phát triển về mọi mặt của trẻ N2 và trẻ N3, Hội đồng xét xử nhận thấy không giao

con chung cho ông N1 trực tiếp nuôi dưỡng nhưng cần phải buộc ông N1 cấp dưỡng nuôi con, tuy nhiên bà N không yêu cầu ông N1 cấp dưỡng nuôi con chung. Ông N1 vắng mặt không thể hiện ý kiến về vấn đề cấp dưỡng nuôi con; do đó Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của bà N không yêu cầu ông N1 cấp dưỡng nuôi con.

[3.9] Về tài sản chung và nợ chung: Bà N xác nhận giữa bà và ông N1 không có tài sản chung; ông bà cũng không có bất kỳ khoản nợ chung nào nên bà không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết vấn đề tài sản chung và vấn đề nợ chung. Ông N1 vắng mặt, không có văn bản trình bày ý kiến về tài sản chung và nợ chung. Do đó Tòa án không xem xét, giải quyết vấn đề tài sản chung và nợ chung trong vụ án này. Nếu sau này các đương sự có tranh chấp thì sẽ được xem xét bằng một vụ án khác.

[4] Về án phí: Căn cứ theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1và điểm b khoản 2 Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị N được ly hôn với ông Nguyễn Thanh N1.

Giấy chứng nhận kết hôn số 205 Quyển số 01/08 do Ủy ban nhân dân xã L, huyện B, Thành phố H cấp ngày 25/12/2008 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Giao trẻ Nguyễn Thanh N2, sinh ngày 02/9/2009 (giới tính nam) và trẻ Nguyễn Ngọc Hồng N3, sinh ngày 23/10/2014 (giới tính nữ) cho bà Nguyễn Thị N trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với ông Nguyễn Thanh N1.

Ông Nguyễn Thanh N1 có quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được quyền ngăn cản. Vì lợi ích con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Tòa án không đặt ra để giải quyết trong vụ án này.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) mà bà N đã nộp theo biên lai thu số AA/2018/0025270 ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà N đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được giao bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại địa phương.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- TAND TP. HCM;
- VKSND H.BC;
- THADS H.BC;
- Các đương sự;
- UBND xã L, H.B, Tp.H;
- Lưu: VP, Hồ sơ.

Trương Văn Dựa